TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2018
V/v:Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn An Ninh

Các Hội Thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Tất Bẩy

- Bà Vũ Thị Mai

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Sâm, Thư ký - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang: Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018.Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2018/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 03 năm 2018, về: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2018/QĐXX-ST ngày 28 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị Vân A (tức Vũ Minh A), sinh năm 1996 (có mặt)

Nơi ĐKHKTT: thôn B1, xã TH, huyện LNg, tỉnh BG.

- Bị đơn: Anh Vũ Văn L, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Nơi ĐKHKTT: thôn TH, xã TH, huyện LNg, tỉnh BG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 13/03/2018 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Vũ Thị Vân A, trình bầy:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Văn L đăng ký kết hôn với nhau ngày 02/6/2016 có đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, huyện LNg, tỉnh BG. Trước khi đi đăng ký kết hôn 02 bên có được tự do tìm hiểu thỏa thuận nhưng không tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, không thông báo cho 02 bên gia đình biết. Sau khi đăng ký kết hôn chị và anh L có chung sống với nhau được khoảng 01 năm thì xẩy ra mâu thuẫn trong sinh hoạt hằng ngày chị và anh L thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng không có sự hòa hợp, không có sự quan tâm chăm sóc đến nhau chị và anh L đã sống ly thân từ tháng 7/2017 cho đến nay. Nay xét

thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Văn L.

- Về con chung: Chị và anh Vũ Văn L không có con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng không có cho nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành làm việc với ông Nguyễn Văn L là Trưởng thôn TH, xã TH, ông L cho biết: Anh Vũ Văn L, sinh năm 1985, hiện nay có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn TH, xã TH, huyện LNg anh L hiện nay đang sinh sống cùng với bố mẹ đẻ là ông Vũ Văn Đ và bà Trần Thị T, anh L chưa làm thủ tục chuyển khẩu và tách khẩu đi nơi khác, do anh L là lao động tự do nên anh L thường xuyên vắng mặt không có ở địa phương Tòa án cùng địa phương cũng đã nhiều lần xuống nhưng không gặp anh L. Về quan hệ vợ chồng giữa anh L và chị Vũ Thị Vân A, ông không nắm được do chị Vân A không có đăng ký hộ khẩu thường trú hay tạm trú và cũng không sinh sống tại địa phương cho nên địa phương không biết chị Vân A là ai, giữa chị Vân A và anh L có mâu thuẫn gì địa phương cũng không biết. Về phía gia đình anh L không thấy tổ chức cưới hỏi cho vợ chồng anh L và chị Vân A cho nên địa phương cũng không biết thông tin gì về cuộc sống vợ chồng giữa anh L và chị Vân A.

Tòa án tiến hành làm việc với ông Vũ Văn Đ là bố đẻ anh Vũ Văn L, được ông Đ cho biết như sau: Ông là bố đẻ anh Vũ Văn L, gia đình ông không biết việc anh L có đăng ký kết hôn với chị Vũ Thị Vân A, anh L cũng không nói chuyện gì với gia đình ông cho nên gia đình ông cũng không tổ chức lễ cưới hỏi cho nên 02 bên gia đình ông và gia đình chị Vân A cũng không có sự đi lại gặp gỡ nhau. Anh L và chị Vân A tự ý đi đăng ký kết hôn và tự thuê nhà chung sống với nhau gia đình ông không ai biết về cuộc sống hôn nhân của vợ chồng anh L. Hiện nay anh L là lao động tự do, không có nghề nghiệp ổn định thường xuyên vắng mặt không có ở nhà. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng anh L và chị Vân A sinh sống ở đâu và có mâu thuẫn như thế nào gia đình ông cũng không nắm được. Nay chị Vân A có đơn xin ly hôn anh L ông đề nghị Tòa án giải quyết cho anh L và chị Vân A ly hôn vì vợ chồng anh L không còn tình cảm. Do anh L và chị Vân A đăng ký kết hôn gia đình ông không biết và không chung sống cùng gia đình nhà ông nên ông không biết anh L và chị Vân A có con chung và tài sản chung, công nợ chung hay không. Do anh L thường xuyên không có mặt ở nhà cho nên Tòa án không thể làm việc và giao trực tiếp các văn bản tố tụng được cho anh L, ông đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết có trách nhiệm giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh L biết.

Bà Trần Thị Tr là mẹ đẻ anh Vũ Văn L trình bầy: Bà là mẹ đẻ anh Vũ Văn L, bà không biết việc anh Vũ Văn L có đăng ký kết hôn với chị Vũ Thị Vân A. Gia đình bà cũng không tổ chức lễ cưới cho anh L và chị Vân A, anh L và chị

Vân A tự đi đăng ký kết hôn và chung sống với nhau, gia đình bà không ai biết. Anh L không có ghề nghiệp ổn định, thường xuyên không có mặt ở nhà cho nên sau khi đăng ký kết hôn anh L và chị Vân A sinh sống ở đâu thì gia đình bà cũng không nắm được nên mâu thuẫn vợ chồng giữa anh L và chị Vân A như thế nào bà cũng không biết. Do anh L và chị Vân A đăng ký kết hôn không thông báo cho gia đình bà cho nên bà cũng không biết anh L và chị Vân A có con chung và tài sản chung, công nợ chung hay không.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn chị Vũ Thị Vân A vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, đề nghị HĐXX cho chị được ly hôn với anh Vũ Văn L vì tình cảm vợ chồng không còn. Anh Vũ Văn L cũng có biết chị nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L. Vì trước khi Tòa án có quyết định mở phiên tòa anh L có biết và đã liên lạc với chị, anh L có nói với chị Tòa án giải quyết như thế nào thì tùy anh cũng không có ý kiến gì.

Đại Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Nguyên đơn chị Vũ Thị Vân A đã chấp hành tốt về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Vũ Văn L không chấp hành tốt không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Xử, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vũ Thị Vân A. Về quan hệ hôn nhân cho chị Vân A được ly hôn anh Vũ Văn L.

Về con chung: Anh L và chị Vân A không có con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Vân A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xét xử nhận định:

[1].**Về tố tụng**: Tòa án đã nhiều lần cùng địa phương xuống gia đình anh Vũ Văn L ở thôn TH, xã TH, huyện LNg để tiến hành tống đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không thực hiện được tống đạt trực tiếp được cho anh L. Tòa án tiến hành làm việc với ông Nguyễn Văn L là Trưởng thôn TH, xã TH thì ông L cho biết hiện nay anh Vũ Văn L hiện nay vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn TH, xã TH và thu thập sổ hộ khẩu gia đình ông Vũ Văn Đ là bố đẻ anh L do Công an xã TH, huyện LNg cung cấp thì thấy hộ khẩu đứng chủ hộ là ông Vũ Văn Đ trong hộ khẩu gia đình hiện nay anh Vũ Văn L

vẫn là thành viên trong gia đình có đăng ký hộ khẩu tại thôn TH, xã TH. Lời khai của ông Vũ Văn Đ là bố đẻ anh L và lời khai của bà Trần Thị T là mẹ đẻ anh L đều xác định anh Vũ Văn L là con của ông bà hiện nay vẫn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn TH, xã TH vẫn chung sống cùng gia đình, nhưng do anh L là lao động tự do, thường xuyên vắng mặt tại địa phương Tòa án đã nhiều lần xuống gia đình anh L để tiến hành tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho anh L nhưng không tống đạt trực tiếp được anh L căn cứ vào khoản 5 Điều 177; Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho ông Vũ Văn Đ là bố đẻ và cùng hộ khẩu với anh L, đồng thời tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh L.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với anh Lâm, nhưng tại phiên Tòa anh L vẫn vắng mặt không lý do căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX quyết định xét xử vắng mặt anh L.

[2].**Về nội dung**: Chị Vũ Thị Vân A và anh Vũ Văn L đăng ký kết hôn với nhau ngày 02/6/2016 có đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, huyện LNg, tỉnh BG đây là hôn nhân hợp pháp, cần được pháp luật bảo vệ.

Trước khi đi đăng ký kết hôn 02 bên có được tự do tìm hiểu thỏa thuận nhưng không tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, không thông báo cho 02 bên gia đình biết. Sau khi đăng ký kết hôn chị và anh L có chung sống với nhau được khoảng 01 năm thì xẩy ra mâu thuẫn trong sinh hoạt hằng ngày chị và anh L thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung vợ chồng không có sự hòa hợp, vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc đến nhau. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay chị Vân A và anh L đã sống ly thân, không có sự quan tâm chăm sóc đến nhau tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án triệu tập hợp lệ đối với anh L để tiến hành hòa giải quan hệ vợ chồng nhưng anh L vắng mặt Tòa án đã lập biên bản không tiến hành hòa giải được, HĐXX xét thấy cần phải căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị Vân A được ly hôn anh L.

- Về con chung: Chị Vân A và anh L không có con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Về tài sản chung, công nợ chung vợ chồng không có cho nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Vũ Thị Vân A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 28; Điều 35; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Vân A.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Vũ Thị Vân A được ly hôn anh Vũ Văn L.

Về án phí: Chị Vũ Thị Vân A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền chị Vân A đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0003291 ngày 21/03/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LNg, tỉnh BG. Xác nhận chị Vân A đã nộp đủ.

Chị Vũ Thị Vân A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Vũ Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện LNg;
- Chi cục THADS huyện LNg;
- UBND xã TH, huyện LNg;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn An Ninh

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng

cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)